

Số: *47*/UBND-KH

*Xuân Lộc, ngày 27 tháng 02 năm 2019*

## **KẾ HOẠCH**

### **Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững huyện Xuân Lộc giai đoạn 2019-2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều**

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.

Căn cứ Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 02/8/2018 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

UBND huyện ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2019-2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều, như sau:

#### **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp các ngành và cả hệ thống chính trị để tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện giai đoạn 2019-2020 đạt hiệu quả.

2. Thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo nhằm thực hiện giảm nghèo bền vững, chống tái nghèo; góp phần tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần, tăng thu nhập của người dân.

3. Huy động nguồn lực và chịu trách nhiệm về sử dụng nguồn lực đúng mục đích, đạt hiệu quả, tiết kiệm, tránh thất thoát.

#### **II. MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO GIAI ĐOẠN 2019-2020**

##### **1. Mục tiêu chung**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin); góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 12-NQ/HU của BCH Đảng bộ huyện đề ra.

##### **2. Mục tiêu cụ thể**

*a) Đối với hộ nghèo A*

Phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo A bình quân trên 0,5%/năm (phân ra: năm 2019 tỷ lệ giảm 0,62%; năm 2020 tỷ lệ giảm 0,52%) tương ứng năm 2019 giảm 385 hộ; năm 2020 giảm 244 hộ, đến cuối năm 2020 Xuân Lộc cơ bản không còn hộ nghèo A theo chuẩn tỉnh).

*b) Đối với hộ nghèo B*

- Đối với hộ nghèo B có thành viên trong hộ hưởng trợ cấp xã hội tiếp tục giải quyết trợ cấp xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng Bảo trợ xã hội.

- Đối với hộ nghèo B (không đủ điều kiện để hưởng trợ cấp xã hội và trong hộ không có lao động) thực hiện chính sách riêng theo Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020.

*c) Đối với hộ cận nghèo*

Phân đầu giảm bình quân trên 1,1%/năm, tương ứng mỗi năm giảm 600 hộ. Trong 2 năm (2019 - 2020) giảm 1.200 hộ, đến cuối năm 2020 tỷ lệ hộ cận nghèo còn dưới 0,6% theo chuẩn tỉnh (tương ứng còn 318 hộ).

(Phụ lục 3 kèm theo)

### **3. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2020**

a) Thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo chung (theo Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ); các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ); các chính sách hỗ trợ hộ nghèo thiếu hụt đa chiều (theo Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ hộ nghèo thiếu hụt đa chiều) và chính sách mới hỗ trợ hộ mới thoát nghèo của tỉnh Đồng Nai (Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020).

b) Không ngừng cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần cho người nghèo. Bảo đảm bình quân mỗi năm có ít nhất 60% hộ gia đình tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (gọi là tất là dự án khuyến nông) và nhân rộng mô hình giảm nghèo thoát nghèo, thoát cận nghèo.

c) 100% cán bộ tham gia làm công tác giảm nghèo từ huyện xuống khu ấp được tập huấn về: kiến thức, kỹ năng quản lý và tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo.

d) 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), được cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

### **III. NỘI DUNG THỰC HIỆN**

## **1. Tình hình hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều đầu năm 2019 - giai đoạn 2019-2020**

Thực hiện Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018-2020; đầu năm 2019, giai đoạn 2019-2020, huyện Xuân Lộc có **1.090 hộ nghèo**, chiếm tỷ lệ 2,01% so hộ dân; có **1.518 hộ cận nghèo**, chiếm tỷ lệ 2,79% so hộ dân và **4.217 hộ là nông - lâm - ngư nghiệp có mức sống trung bình**, chiếm tỷ lệ 7,76% so hộ dân.

## **2. Thực trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều đầu năm 2019 - giai đoạn 2019-2020**

### **a) Đối với hộ nghèo tiếp cận đa chiều**

Trong 1.090 hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí tỉnh Đồng Nai:

- Có 565 hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập, chiếm 51,83% trong tổng số hộ nghèo (trong đó có: 323 hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí cả nước, chiếm tỷ lệ 57,17%; 155 hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí cả nước, chiếm 27,43%; 87 hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí của tỉnh, chiếm 15,40% và 525 hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều).

- Có 9 hộ thành thị, chiếm 0,82%, 1.081 hộ nông thôn, chiếm 99,17%;

- Có 629 hộ nghèo A (là hộ có lao động, có khả năng thoát nghèo), chiếm 57,70%; có 461 hộ nghèo B (là hộ không có lao động, thuộc diện bảo trợ xã hội - không có khả năng thoát nghèo), chiếm 42,3%.

- Có 194 hộ dân tộc thiểu số, chiếm 17,79%.

(Phụ lục 1 kèm theo)

### **Phân tích hộ nghèo thiếu hụt đa chiều**

#### **- Đối với 323 hộ nghèo tiếp cận đa chiều chuẩn cả nước:**

+ Có 13 hộ có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học, chiếm 4,02% trong tổng số hộ;

+ Có 05 hộ có thành viên từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không đi học, chiếm 1,54% trong tổng số hộ;

+ Có 57 hộ có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng qua, chiếm 17,64% trong tổng số hộ;

+ Có 200 hộ thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT, chiếm 61,91% trong tổng số hộ;

+ Có 48 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố, hoặc nhà đơn sơ, chiếm 14,86% trong tổng số hộ;

+ Có 38 hộ diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m<sup>2</sup>/người, chiếm 11,52% trong tổng số hộ;

+ Có 34 hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, chiếm 10,52% trong tổng số hộ;

- + Có 60 hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 18,57% trong tổng số hộ;
- + Có 161 hộ không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet, chiếm 49,84% trong tổng số hộ;
- + Có 59 hộ không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã, chiếm 18,26%.

**- Đối với 155 hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều chuẩn cả nước:**

- + Có 05 hộ có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học, chiếm 3,22% trong tổng số hộ;
- + Không có thành viên từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không đi học, chiếm 0% trong tổng số hộ;
- + Có 19 hộ có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng qua, chiếm 12,25% trong tổng số hộ;
- + Có 111 hộ thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT, chiếm 71,69% trong tổng số hộ;
- + Có 20 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố, hoặc nhà đơn sơ, chiếm 12,93% trong tổng số hộ;
- + Có 13 hộ diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m<sup>2</sup>/người, chiếm 8,39% trong tổng số hộ;
- + Có 10 hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, chiếm 6,45% trong tổng số hộ;
- + Có 09 hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 5,8% trong tổng số hộ;
- + Có 74 hộ không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet, chiếm 47,74% trong tổng số hộ;
- + Có 07 hộ không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã, chiếm 4,51%.

**- Đối với 612 hộ nghèo tiếp cận đa chiều theo của tiêu chí tỉnh:**

- + Có 205 hộ có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học, chiếm 33,50% trong tổng số hộ;
- + Có 61 hộ không có thành viên từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không đi học, chiếm 9,97% trong tổng số hộ;
- + Có 50 hộ có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng qua, chiếm 8,17% trong tổng số hộ;
- + Có 612 hộ thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT, chiếm 100% trong tổng số hộ;
- + Có 165 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố, hoặc nhà đơn sơ, chiếm 26,96% trong tổng số hộ;
- + Có 200 hộ diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m<sup>2</sup>/người, chiếm 32,68% trong tổng số hộ;
- + Có 154 hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, chiếm 25,16% trong tổng số hộ;

+ Có 222 hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 36,27% trong tổng số hộ;

+ Có 132 hộ không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet, chiếm 21,57% trong tổng số hộ;

+ Có 33 hộ không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã, chiếm 5,39%.

#### **b) Đối với hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều**

Trong 1.518 hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo tiêu chí tỉnh Đồng Nai:

- Có 66 hộ thành thị, chiếm 4,34%, 1.452 hộ nông thôn, chiếm 95,66%;

- Có 121 hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội, chiếm 7,97%.

- Có 313 hộ dân tộc thiểu số, chiếm 20,62%.

(Phụ lục 2 kèm theo)

#### **Phân tích 1.518 hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo của tiêu chí tỉnh Đồng Nai:**

- Có 222 hộ có thành viên từ 16-30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học, chiếm 14,62% trong tổng số hộ;

- Có 41 hộ không có thành viên từ 5 tuổi đến dưới 16 tuổi hiện không đi học, chiếm 2,7% trong tổng số hộ;

- Có 86 hộ có người ốm đau nặng không đi khám chữa bệnh trong 12 tháng qua, chiếm 5,66% trong tổng số hộ;

- Có 1.461 hộ thành viên từ 6 tuổi trở lên không có BHYT, chiếm 96,24% trong tổng số hộ;

- Có 82 hộ đang ở nhà thiếu kiên cố, hoặc nhà đơn sơ, chiếm 5,4% trong tổng số hộ;

- Có 96 hộ diện tích nhà ở bình quân dưới 8 m<sup>2</sup>/người, chiếm 6,32% trong tổng số hộ;

- Có 79 hộ không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh, chiếm 5,20% trong tổng số hộ;

- Có 104 hộ không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh, chiếm 6,85% trong tổng số hộ;

- Có 26 hộ không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet, chiếm 1,71% trong tổng số hộ;

- Có 5 hộ không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã, chiếm 0,32%.

### **2. Đối tượng áp dụng và phạm vi thực hiện**

#### **a) Đối tượng áp dụng**

Hộ nghèo, hộ cận nghèo hộ mới thoát nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh giai đoạn 2019-2020, ưu tiên người nghèo, cận nghèo thuộc đối tượng chính sách có

công (nếu có), người dân tộc thiểu số, người cao tuổi, người khuyết tật, phụ nữ và trẻ em.

### **b) Phạm vi thực hiện**

Chương trình thực hiện trên phạm vi toàn huyện: ưu tiên nguồn lực Chương trình đầu tư trên địa bàn các ấp dân tộc thiểu số, các ấp có tỷ lệ hộ nghèo cao, các ấp ở xa trung tâm xã.

### **3. Thực hiện các chế độ hỗ trợ giảm nghèo**

#### **a) Chế độ tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo**

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội khác; Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 31/5/2018 của Chính phủ về một số chính sách đối với hộ nghèo thiếu hụt đa chiều (hộ nghèo thiếu hụt chỉ số đa chiều được hưởng chính sách như hộ cận nghèo); Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo; Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh.

Kế hoạch cho 2.000 lượt hộ vay, với số tiền 70.000 triệu đồng (bình quân mỗi năm vay 1.000 lượt hộ, số tiền 35.000 triệu đồng, mức cho vay bình quân trên 35-40 triệu đồng/hộ).

Để đảm bảo kế hoạch cho vay trên, ngoài tăng trưởng nguồn vốn trung ương (phục vụ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo theo chuẩn cả nước), tăng trưởng nguồn vốn của tỉnh bổ sung cho Ngân hàng CSXH huyện cho vay ủy thác (phục vụ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh) ngân sách huyện bổ sung 3 tỷ đồng để cùng với nguồn vốn của tỉnh ủy thác Ngân hàng CSXH huyện phục vụ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh (năm 2019 là 1,5 tỷ đồng; năm 2020: 1,5 tỷ đồng).

**b) Chế độ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn của tỉnh giai đoạn 2019-2020**

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ; Thông tư số 25/2016/TT-BLĐTBXH ngày 26/7/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định, quản lý đối tượng tham gia BHYT theo quy định tại khoản 4, Điều i Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật BHYT; Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND. Ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh và Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 05/5/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về trình tự thủ tục, nội dung, chi, mức chi hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo:

+ Đối với hộ nghèo theo chuẩn tỉnh (hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập và hộ nghèo đa chiều thiếu hụt chỉ số về BHYT): hỗ trợ 100% chi phí mua thẻ BHYT

+ Đối với hộ nghèo đa chiều còn lại theo chuẩn tỉnh (đã trừ hộ nghèo đa chiều có thiếu hụt chỉ số BHYT) và hộ cận nghèo theo chuẩn tỉnh: Hỗ trợ 70%, đối tượng đóng 30% chi phí mua thẻ BHYT.

+ Đối với hộ có mức sống thu nhập trung bình nhưng hộ làm nông - lâm - ngư nghiệp theo chuẩn của tỉnh: Hỗ trợ 30%, đối tượng đóng 70% chi phí mua thẻ BHYT.

+ Đối với hộ mới thoát nghèo theo chuẩn tỉnh: hỗ trợ 100% chi phí mua thẻ BHYT, thời gian hỗ trợ 02 năm sau khi thoát nghèo.

Dự toán kinh phí nhà nước hỗ trợ mua thẻ 10.071,16 triệu đồng (năm 2019: 5.170,9 triệu đồng; năm 2020: 4.900,26 triệu đồng).

- Hỗ trợ một phần khám chữa bệnh cho người nghèo tham gia khám, chữa bệnh từ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Đồng Nai theo quy chế hoạt động của Quỹ.

Kế hoạch hỗ trợ trong 2 năm (2019-2020) là 1.200 triệu đồng (năm 2019: 500 triệu đồng; năm 2020: 700 triệu đồng)

#### c) Chế độ hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo

Thực hiện theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/8/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động - TB và XH hướng dẫn một số điều Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ; Công văn số 11444/UBND-KGVX ngày 26/10/2018 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 14/10/2018 của Chính phủ; Công văn hướng dẫn liên sở số 2712/HDLS -GDĐT-TC-LĐTBXH ngày 29/9/2016 của Liên sở Giáo dục và Đào tạo - Tài chính - Lao động - TB và XH về thu - chi học phí, chế độ miễn giảm học phí, chế độ hỗ trợ chi phí học tập đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập thuộc tỉnh trực tiếp quản lý từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021.

- Kế hoạch hỗ trợ miễn, giảm học phí, chi phí học tập, tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu **giáo** theo quy định cho 7.200 lượt học sinh nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo (năm 2019: 4.000 lượt học sinh; năm 2020: 3.200 lượt học sinh), kinh phí 3.992 triệu đồng (năm 2019: 2.200 triệu đồng; năm 2020: 1.792 triệu đồng).

#### d) Chính sách tiền điện cho hộ nghèo

Kế hoạch hỗ trợ cho 1.900 lượt hộ nghèo (năm 2019: 1.090 hộ; năm 2020: 810 hộ), kinh phí 1.270,86 triệu đồng (năm 2019: 771,72 triệu đồng; năm 2020: 499,14 triệu đồng).

**đ)** Thực hiện hỗ trợ nước sạch cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (theo Kế hoạch số 8745/KH-UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh)

Lắp đặt thiết bị lọc nước và phụ kiện kèm theo với chi phí 4,5 triệu đồng/hộ, đối với hộ nghèo ngân sách nhà nước hỗ trợ 70%, hộ cận nghèo ngân sách nhà nước hỗ trợ 60%; tổng số hộ nghèo thiếu hụt chỉ số nước sạch 198 hộ, tổng số hộ cận nghèo thiếu hụt chỉ số nước sạch 79 hộ với tổng kinh phí 1.152 triệu đồng (năm 2019: 938,7 triệu đồng; năm 2020: 213,3 triệu đồng).

**e)** Tiếp tục thực hiện Cuộc vận động Quỹ "Vì người nghèo" để hỗ trợ xây dựng nhà tình thương, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2019-2020, dự kiến hỗ trợ mỗi năm khoảng 40 căn, 35 triệu đồng/căn, với tổng kinh phí 2.800 triệu đồng.

## **2. Thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo**

- Xây dựng 4 dự án để nhân rộng cho khoảng 200 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia với kinh phí 3.200 triệu đồng (trong đó: Ngân sách nhà nước 1.600 triệu đồng; hộ nghèo góp vốn 1.600 triệu đồng). Mỗi năm 02 dự án, 100 hộ tham gia.

- Xây dựng 02 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế tổ chức bình xét chọn 300 hộ nghèo, cận nghèo tham gia dự án để tập huấn kiến thức, hỗ trợ cây, con giống, vật tư... theo quy định với kinh phí 2.400 triệu đồng (trong đó: ngân sách nhà nước 1.600 triệu đồng; hộ nghèo góp vốn 800 triệu đồng). Mỗi năm 01 dự án 150 hộ tham gia.

- Dự án truyền thông giảm nghèo: Tổ chức triển khai ở các xã, thị trấn, với kinh phí 60 triệu đồng (mỗi năm 30 triệu đồng).

- Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá chương trình: Tổ chức 2 lớp tập huấn cho 260 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo ở huyện, xã, thị trấn, khu ấp tham gia với kinh phí 70 triệu đồng (mỗi năm 01 lớp, với 130 học viên, kinh phí 35 triệu đồng).

- Tổ chức hoạt động giám sát, đánh giá Chương trình giảm nghèo ở cơ sở, kinh phí 40 triệu đồng (mỗi năm 20 triệu đồng).

## **3. Các hỗ trợ và hoạt động khác**

- Hỗ trợ quản lý phí cho Ban giảm nghèo xã, thị trấn (theo Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh), kinh phí 27,5 triệu đồng (13,75 triệu đồng/năm).

- Hỗ trợ tết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, kinh phí 2.712,8 triệu đồng (năm 2019: 1.817,8 triệu đồng; năm 2020: 895 triệu đồng).

- Điều tra thông tin hộ nghèo đầu giai đoạn và rà soát hàng năm, kinh phí 115 triệu đồng (năm 2019 rà soát định kỳ, kinh phí 35 triệu đồng; năm 2020 rà soát đầu giai đoạn 2021-2025, kinh phí 80 triệu đồng).

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**



Tổng nguồn lực huy động để thực hiện chương trình là: 105.155 triệu đồng triệu đồng. Trong đó, ngân sách tỉnh 21.627 triệu đồng; ngân sách huyện 4.099 triệu đồng; vận động 7.990 triệu đồng; miễn giảm các loại 1.440 triệu đồng; nguồn thu nợ tái cho vay 70.000 triệu đồng. Cụ thể: năm 2019: 54.041 triệu đồng; năm 2020: 51.114 triệu đồng.

(Phụ lục 4 kèm theo)

## V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể các cấp đối với công tác giảm nghèo bền vững. Nâng cao năng lực quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để thực hiện có hiệu quả chương trình, nâng cao hiệu quả hoạt động của ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

2. Đẩy mạnh công tác truyền thông về chương trình giảm nghèo của huyện đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung và sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi, chuyển biến về nhận thức của người dân trong công tác giảm nghèo; vận động hộ nghèo cùng vươn lên làm giàu, giúp hộ nghèo tiếp cận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng để thoát nghèo, ổn định cuộc sống.

3. Tiếp tục kiện toàn, củng cố Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện và Ban giảm nghèo xã, thị trấn; củng cố Tổ chuyên viên giúp việc Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện; bố trí công chức phụ trách lĩnh vực lao động - thương binh và xã hội làm công tác giảm nghèo. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo, đảm bảo có đủ phẩm chất, năng lực thực tiễn, nhiệt tình và trách nhiệm thực hiện tốt nhiệm vụ giao.

4. Tăng cường phân cấp, trao quyền cho các xã, thị trấn; tạo điều kiện để người dân tích cực tham gia vào các hoạt động của Chương trình; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ cho các hộ vượt nghèo tiếp tục được thụ hưởng thêm 2 năm như hộ nghèo các chế độ: Bảo hiểm y tế; Giáo dục, Dạy nghề; Khuyến nông - khuyến công. Riêng chế độ tín dụng chính sách xã hội được thụ hưởng thêm 3 năm theo Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện tốt quy chế phối hợp lồng ghép giữa chương trình giảm nghèo với các chương trình, dự án khác của địa phương đảm bảo có hiệu quả hướng đến mục tiêu thoát nghèo bền vững.

5. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường huy động nguồn lực từ ngân sách huyện và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp khác, nhất là phát động rộng rãi phong trào "Cả nước chung tay vì người nghèo, - không ai bỏ lại phía sau" và cuộc vận động Quỹ "Vì người nghèo" đến mọi tổ chức kinh tế - xã hội, các tầng lớp nhân dân, tham gia đóng góp của đối tượng thụ hưởng, nhằm huy động tốt nguồn lực cộng đồng để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo.

6. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thực hiện tốt công tác báo cáo định kỳ; sơ, tổng kết kết quả thực hiện chương trình và công tác thi đua khen thưởng.

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội**

a) Là cơ quan chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu cho Trưởng ban, Phó ban thường trực trong việc chỉ đạo, điều hành và xử lý các vấn đề liên quan đến Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của huyện, xây dựng kế hoạch, dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và giai đoạn 2019-2020 trình UBND huyện quyết định.

b) Tham mưu UBND huyện xây dựng kế hoạch điều tra, xác định hộ nghèo hàng năm, điều tra xác định hộ đầu kỳ, cuối kỳ và hàng năm; lập danh sách và quản lý đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo chuẩn cả nước, chuẩn của tỉnh giai đoạn 2019-2020.

c) Sử dụng và khai thác phần mềm vi tính quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo của huyện phục vụ cho việc điều hành, chỉ đạo, quản lý chương trình.

d) Chủ trì thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; truyền thông giảm nghèo; nâng cao năng lực và hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

e) Định kỳ 06 tháng, hàng năm, giai đoạn tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình và đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong thực hiện Chương trình trình UBND huyện.

### **2. Phòng Tài chính - Kế hoạch**

a) Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn trình UBND huyện.

b) Chủ trì, phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ tiền Điện cho hộ nghèo; thẩm định phương án phân bổ dự toán kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn 2019-2020 trình UBND huyện.

c) Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

### **3. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

a) Chủ trì, phối hợp với Trung tâm khuyến nông tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị liên quan thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (khuyến nông hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề nông nghiệp) và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt chỉ số nước sạch và vệ sinh theo quy định.

b) Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

### **4. Phòng Giáo dục và Đào tạo**

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện chế độ hỗ trợ về giáo dục cho con, em hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên thiếu hụt chỉ số về các định vụ giáo dục theo quy định.

b) Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

#### **5. Phòng Kinh tế và Hạ tầng**

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện chính sách hỗ trợ về nhà ở cho hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh giai đoạn 2019-2020 theo quy định. Thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt chỉ số dịch vụ nhà ở theo quy định.

#### **6. Phòng Văn hóa và Thông tin**

a) Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan thực hiện hỗ trợ đầu thu truyền hình số mặt đất hoặc chảo thu tín hiệu truyền hình vệ tinh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều. Thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu hụt các định vụ thông tin theo quy định.

b) Phối hợp Đài truyền thanh huyện và các cơ quan liên quan thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền thường xuyên, sâu rộng về các chế độ, chính sách và tình hình thực hiện các hoạt động của Chương trình.

#### **7. Phòng Nội vụ**

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu, kiện toàn Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện và Ban hành quy chế hoạt động; kiện toàn đội ngũ cán bộ giảm nghèo xã, thị trấn; tham mưu khen thưởng trên lĩnh vực giảm nghèo, Phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không ai bỏ lại phía sau".

#### **7. Phòng Tư pháp**

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng chương trình trợ giúp pháp lý cho người nghèo và triển khai thực hiện trên địa bàn huyện.

#### **8. Phòng Dân tộc huyện**

Chủ trì, phối hợp với Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu, tổ chức triển khai chương trình giảm nghèo đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo của huyện là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2019-2020.

#### **9. Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội huyện**

a) Thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; cho vay giải quyết việc làm, cho vay học sinh, sinh viên của huyện theo quy định.

b) Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội và các đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

#### **10. Bảo hiểm xã hội huyện**

Phối hợp Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Y tế và các đơn vị liên quan cấp thẻ Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người cận nghèo, người mới thoát nghèo theo quy định.

#### **11. Chi cục Thống kê huyện**

Phối hợp điều tra thông tin hộ nghèo, hộ cận nghèo đầu giai đoạn của huyện.

#### **12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện**

Tiếp tục chủ trì, phối hợp các đoàn thể thành viên phát huy vai trò nòng cốt trong việc vận động sự tham gia của xã hội và cộng đồng trong công tác giảm nghèo; tổ chức vận động Quỹ "Vì người nghèo", chủ trì Chương trình hỗ trợ nhà tình thương và sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo, tiếp tục thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" gắn với thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở; hướng dẫn các xã, thị trấn lồng ghép Phong trào thi đua "Cả nước chung tay vì người nghèo - Không ai bỏ lại phía sau" giai đoạn 2019-2020 với cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh".

#### **13. Hội liên hiệp Phụ nữ huyện, Hội Nông dân huyện, Huyện đoàn, Hội cựu chiến binh, Hội Chữ thập đỏ huyện**

Vận động các hội viên thuộc diện nghèo, cận nghèo tự vươn lên và có kế hoạch hỗ trợ giúp đỡ họ cải thiện cuộc sống, góp phần trực tiếp thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững của huyện.

#### **14. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

a) Kiện toàn Ban giảm nghèo xã, thị trấn; bố trí công chức lĩnh vực lao động Thương binh và xã hội làm công tác giảm nghèo. Phân công các tổ chức, đoàn thể, cán bộ, công chức giúp đỡ, hỗ trợ từng hộ nghèo nhằm giúp các hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

b) Xây dựng kế hoạch giảm nghèo, dự toán kinh phí thực hiện Chương trình hàng năm và cả giai đoạn để tổ chức thực hiện, gửi Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp trình UBND huyện.

c) Chỉ đạo các ngành chuyên môn, các khu ấp triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo trên địa bàn hiệu quả.

d) Thực hiện công tác tuyên truyền về các chủ trương, chế độ, kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững tại địa phương trên hệ thống truyền thanh của xã, thị trấn.

e) Định kỳ giao ban báo cáo tình hình, tiến độ thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo, giảm hộ cận nghèo đã được UBND huyện giao, để có biện pháp xử lý, giải quyết kịp thời.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo huyện Xuân Lộc giai đoạn 2019-2020 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều. Đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan, các xã, thị trấn triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn chủ động báo cáo UBND huyện (thông qua Phòng Lao động - Thương binh và xã hội) tổng hợp, trình UBND huyện xem xét, quyết định. /.

**Nơi nhận:**

- Sở Lao động - TBXH;
- TT. HU; TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT. UBND huyện;
- Các cơ quan ban ngành tại mục VI;
- Trạm khuyến nông Long Khánh - Xuân Lộc;
- VP.HĐND và UBND huyện;
- Lưu VT (LĐTBXH-phuoc).

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Lành**

**BẢNG TỔNG HỢP  
PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU  
THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/6/2014 CỦA HĐND TỈNH, ĐẦU NĂM 2019 - GIAI ĐOẠN 2019-2020**

Stt	Xã, thị trấn	Tổng số hộ nghèo 2018	phân loại ra:														
			Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập				Hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều (**)				Hộ nghèo A	Hộ nghèo B		Hộ có thành viên CSCC	Hộ có thành viên BTXH	Hộ DTTS	
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				Hộ chính sách BTXH	Hộ không phải chính sách BTXH				
				Nghèo TW	Cận nghèo TW	Nghèo tiêu chí của tỉnh (*)		Thiếu hụt y tế	Thiếu hụt giáo dục (***)	Thiếu hụt nhà ở							Thiếu hụt về nguồn nước sinh hoạt
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>0</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	TT. Gia Ray	9	9	0	4	5	0	0	0	0	0	7	1	1	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>1.081</b>	<b>556</b>	<b>323</b>	<b>151</b>	<b>82</b>	<b>525</b>	<b>525</b>	<b>208</b>	<b>244</b>	<b>176</b>	<b>622</b>	<b>253</b>	<b>206</b>	<b>0</b>	<b>304</b>	<b>194</b>
1	Xuân Hòa	68	36	24	10	2	32	32	13	19	4	34	21	13	0	25	13
2	Xuân Hưng	166	68	29	39	0	98	98	58	40	18	98	33	35	0	35	39
3	Xuân Tâm	226	65	16	49	0	161	161	35	47	96	161	20	45	0	90	13
4	Xuân Hiệp	38	21	20	1	0	17	17	12	14	0	18	17	3	0	2	0
5	Xuân Trường	132	60	53	4	3	72	72	35	42	21	73	47	12	0	51	52
6	Xuân Thành	58	46	17	5	24	12	12	3	12	2	38	9	11	0	9	12
7	Xuân Bắc	137	44	39	5	0	93	93	48	33	7	93	23	21	0	11	19
8	Xuân Thọ	31	31	8	11	12	0	0	0	0	0	18	5	8	0	7	6
9	Xuân Phú	53	46	32	3	11	7	7	4	4	1	24	16	13	0	10	25
10	Xuân Định	20	19	18	1	0	1	1	0	1	1	1	3	16	0	3	1
11	Bảo Hòa	38	12	12	0	0	26	26	0	26	26	26	7	5	0	7	0
12	Lang Minh	22	22	0	13	9	0	0	0	0	0	9	11	2	0	13	3
13	Suối Cao	54	48	38	2	8	6	6	0	6	0	16	25	13	0	25	9
14	Suối Cát	38	38	17	8	13	0	0	0	0	0	13	16	9	0	16	2
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>1.090</b>	<b>565</b>	<b>323</b>	<b>155</b>	<b>87</b>	<b>525</b>	<b>525</b>	<b>208</b>	<b>244</b>	<b>176</b>	<b>629</b>	<b>254</b>	<b>207</b>	<b>0</b>	<b>304</b>	<b>194</b>
<b>Tỷ lệ so hộ dân (%)</b>		<b>2,00</b>	<b>1,03</b>	<b>0,59</b>	<b>0,28</b>	<b>0,16</b>	<b>0,96</b>					<b>1,16</b>	<b>0,46</b>	<b>18,99</b>			

**BẢNG TỔNG HỢP**  
**PHÂN LOẠI HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU**  
**THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 07/6/2018 CỦA HĐND TỈNH, ĐẦU NĂM 2019 - GIAI ĐOẠN 2019-2020**

Stt	Xã, thị trấn	Tổng số hộ dân 2018	Tổng số hộ cận nghèo 2018	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Trong đó						
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ có chủ hộ là nữ	Hộ có tất cả các thành viên trong hộ đều hưởng trợ cấp xã hội	Hộ dân tộc thiểu số	Hộ có thành viên diện ch/sách có công	Hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Thành thị</b>	<b>4.269</b>	<b>66</b>	<b>1,55</b>	<b>66</b>	<b>0</b>	<b>32</b>	<b>0</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>5</b>
1	TT. Gia Ray	4.269	66	1,55	66	0	32	0	2	0	5
<b>II</b>	<b>Nông thôn</b>	<b>50.083</b>	<b>1.452</b>	<b>2,90</b>	<b>0</b>	<b>1.452</b>	<b>638</b>	<b>0</b>	<b>311</b>	<b>0</b>	<b>116</b>
1	Xuân Hòa	2.905	99	3,41		99	52	0	13	0	10
2	Xuân Hưng	5.554	203	3,65		203	94	0	51	0	2
3	Xuân Tâm	6.752	156	2,31		156	61	0	15	0	11
4	Xuân Hiệp	3.530	48	1,36		48	31	0	0	0	6
5	Xuân Trường	4.330	230	5,31		230	117	0	72	0	12
6	Xuân Thành	2.145	99	4,62		99	42	0	29	0	10
7	Xuân Bắc	4.460	127	2,85		127	44	0	5	0	23
8	Xuân Thọ	4.331	71	1,64		71	35	0	21	0	10
9	Xuân Phú	3.724	110	2,95		110	36	0	71	0	5
10	Xuân Định	2.005	45	2,24		45	19	0	1	0	5
11	Bảo Hòa	2.782	38	1,37		38	10	0	1	0	2
12	Làng Minh	1.805	30	1,66		30	7	0	12	0	4
13	Suối Cao	2.266	126	5,56		126	58	0	17	0	9
14	Suối Cát	3.494	70	2,00		70	32	0	3	0	7
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>54.352</b>	<b>1.518</b>	<b>2,79</b>	<b>66</b>	<b>1.452</b>	<b>670</b>	<b>0</b>	<b>313</b>	<b>0</b>	<b>121</b>

**BẢNG TỔNG HỢP CHỈ TIÊU  
GIẢM HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO GIAI ĐOẠN 2019-2020**

Stt	Xã, thị trấn	Số hộ nghèo A đầu giai đoạn 2019- 2020	Chia ra			Số hộ cận nghèo đầu giai đoạn 2019-2020	Chia ra			Ghi chú
			Giảm năm 2019	Giảm năm 2020	Cuối năm 2020		Giảm năm 2019	Giảm năm 2020	Cuối năm 2020	
1	TT. Gia Ray	7	4	3	0	66	25	25	16	
1	Xuân Hòa	34	20	14	0	99	30	30	39	
2	Xuân Hưng	98	60	38	0	203	80	80	43	
3	Xuân Tâm	161	97	64	0	156	65	65	26	
4	Xuân Hiệp	18	10	8	0	48	20	20	8	
5	Xuân Trường	73	45	28	0	230	85	85	60	
6	Xuân Thành	38	25	13	0	99	35	35	29	
7	Xuân Bắc	93	60	33	0	127	55	55	17	
8	Xuân Thọ	18	10	8	0	71	30	30	11	
9	Xuân Phú	24	15	9	0	110	45	45	20	
10	Xuân Định	1	1	0	0	45	20	20	5	
11	Bảo Hòa	26	15	11	0	38	15	15	8	
12	Lang Minh	9	5	4	0	30	15	15	0	
13	Suối Cao	16	10	6	0	126	50	50	26	
14	Suối Cát	13	8	5	0	70	30	30	10	
<b>Tổng cộng (I+II)</b>		<b>629</b>	<b>385</b>	<b>244</b>	<b>0</b>	<b>1.518</b>	<b>600</b>	<b>600</b>	<b>318</b>	
<b>Tỷ lệ giảm</b>		<b>100%</b>	<b>61,20%</b>	<b>38,79%</b>	<b>0%</b>	<b>100%</b>	<b>39,52%</b>	<b>39,52%</b>	<b>20,96%</b>	